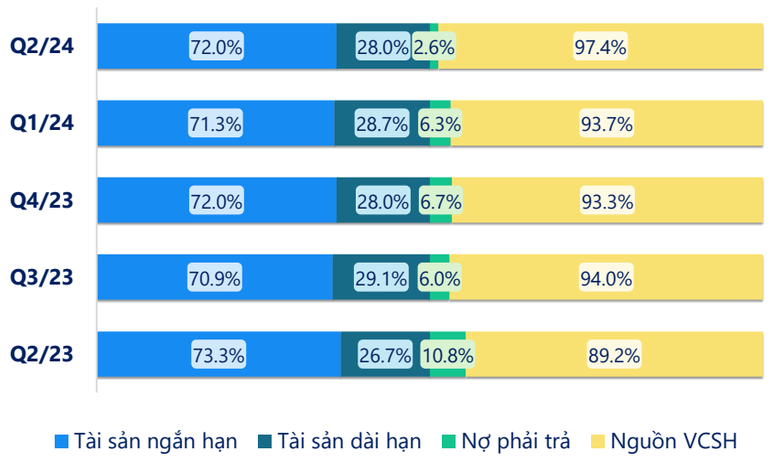
FireAnt

CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,800
SL cổ phiếu LH	14,657,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,120
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
P/E	-7.6
EPS	-1,551

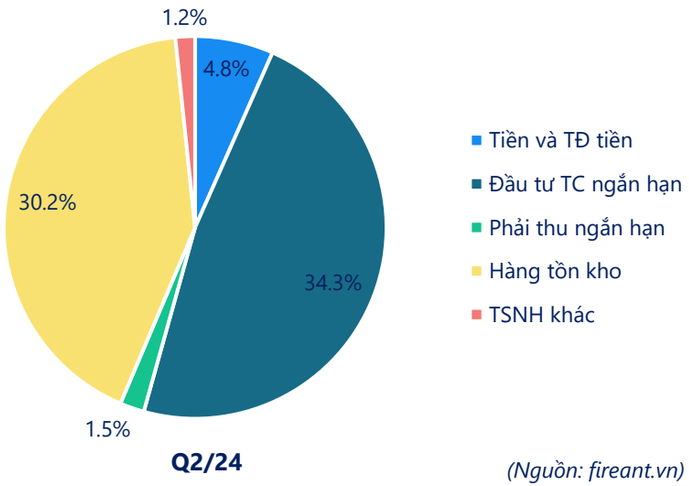
	YTD	1T	3T	6T
VDL	-32.6%	-6.3%	-16.9%	-26.3%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



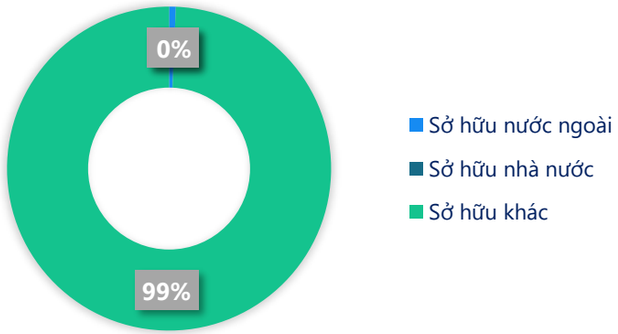
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



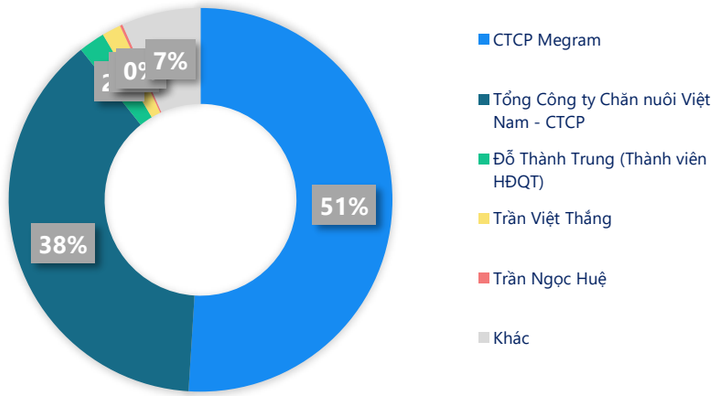
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



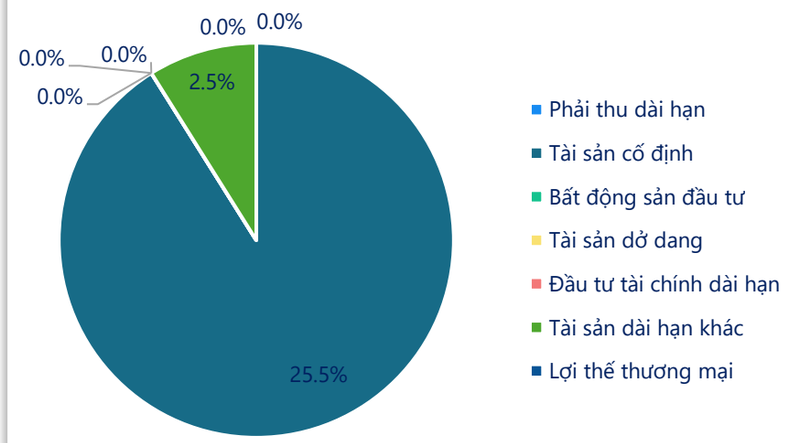
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

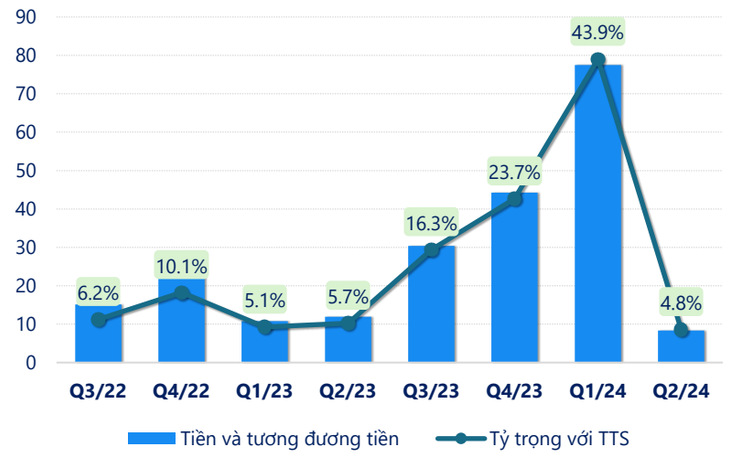


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

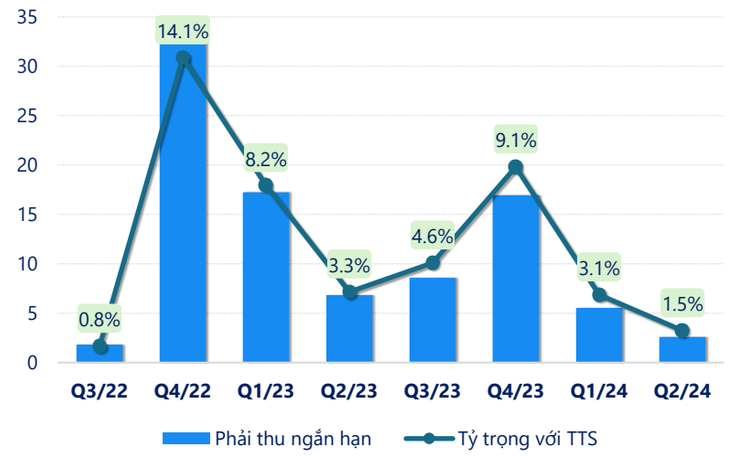
CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)

Tiền và tương đương tiền



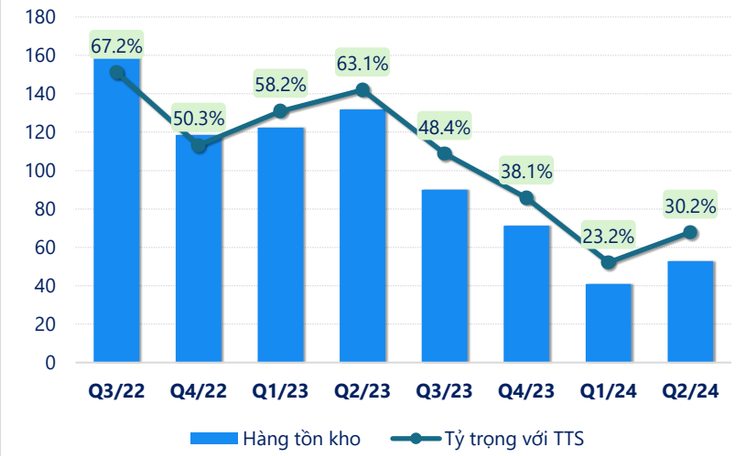
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



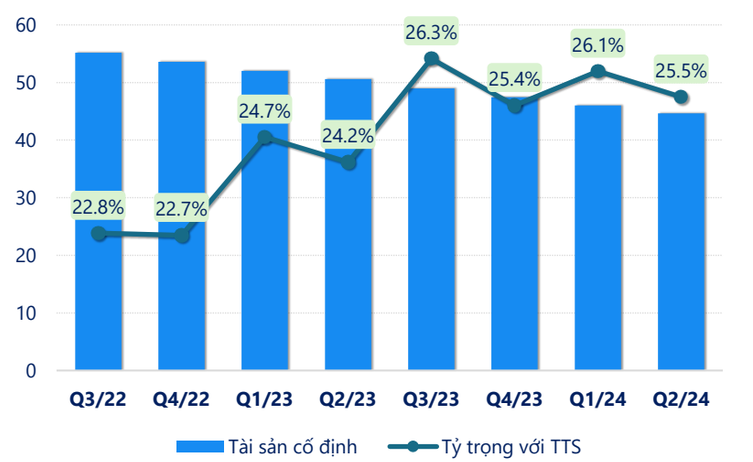
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



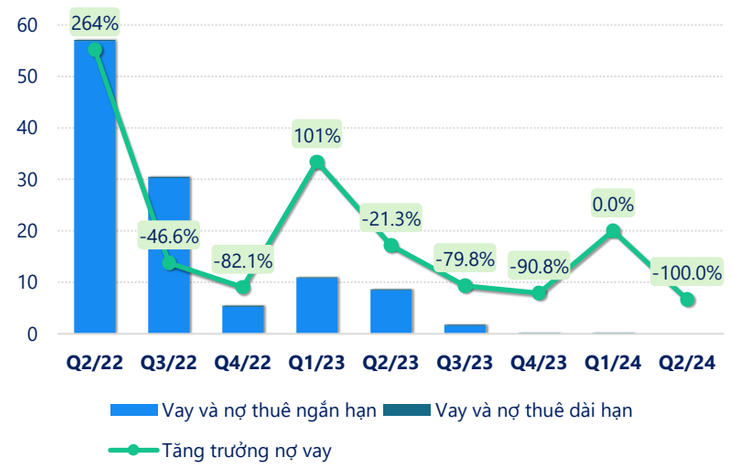
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



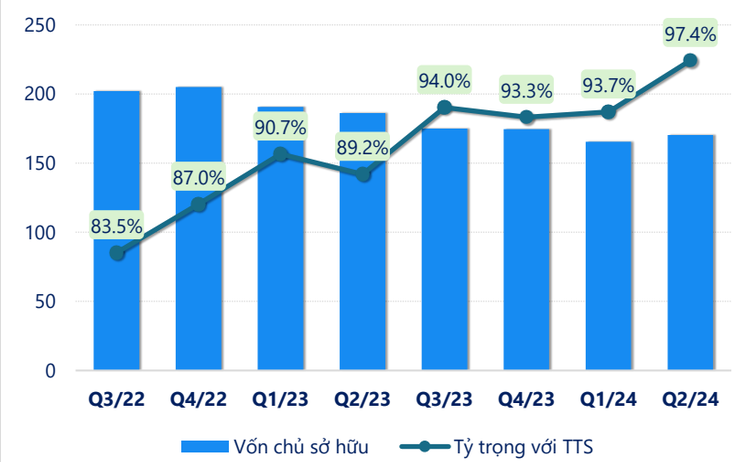
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

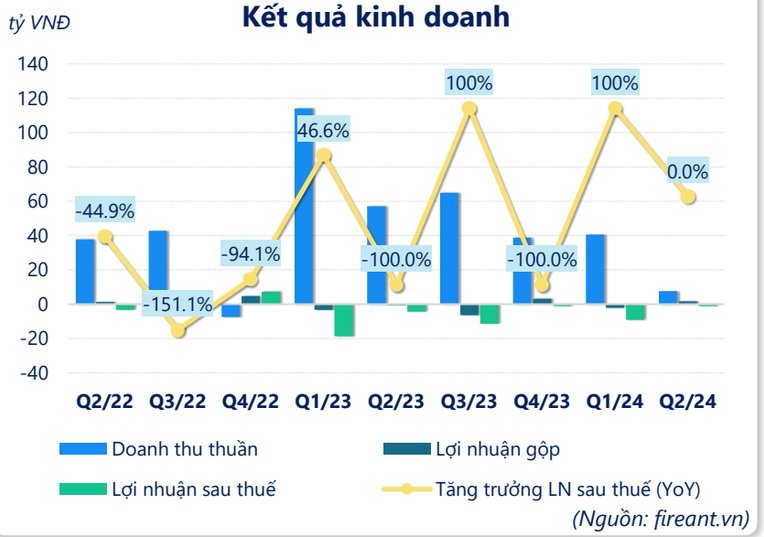
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

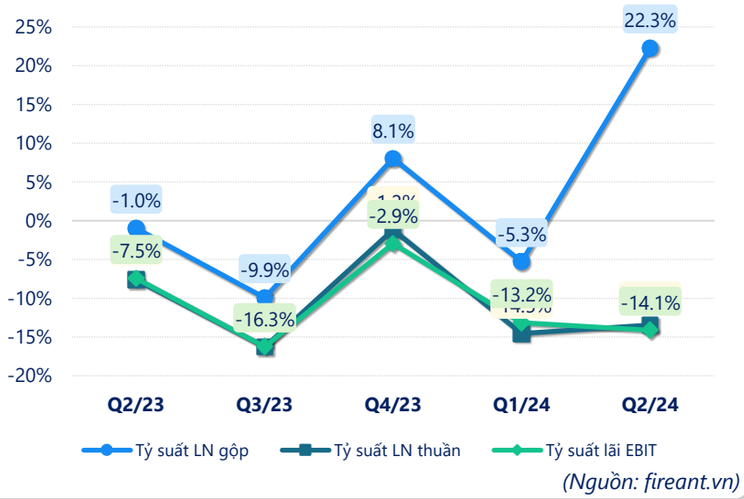
CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)

Kết quả kinh doanh



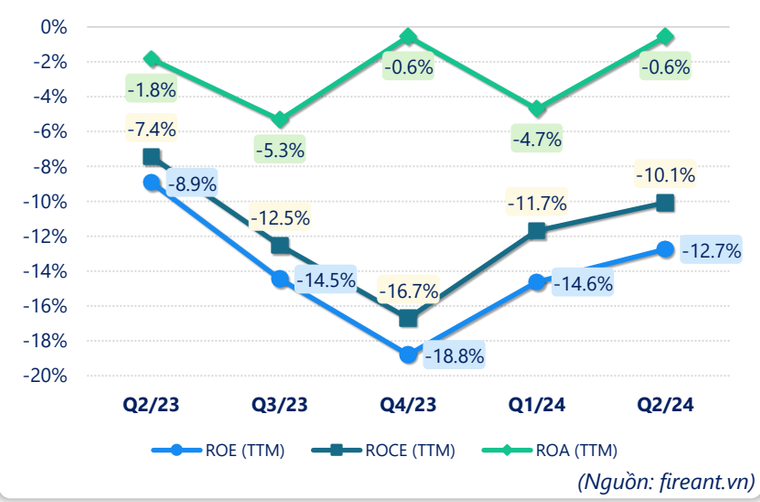
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



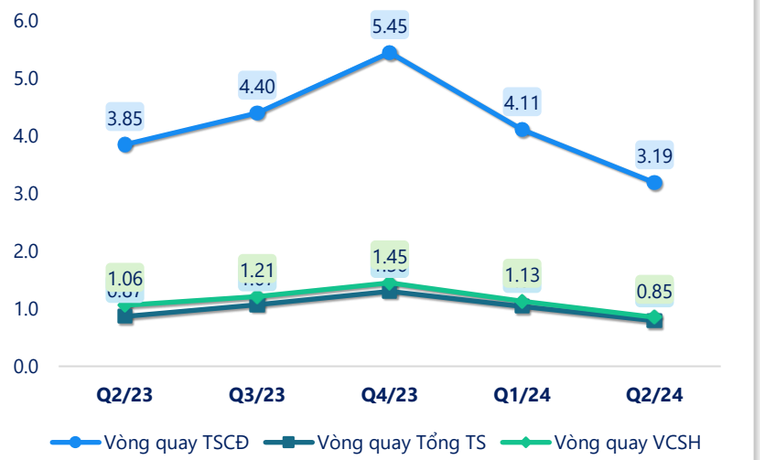
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



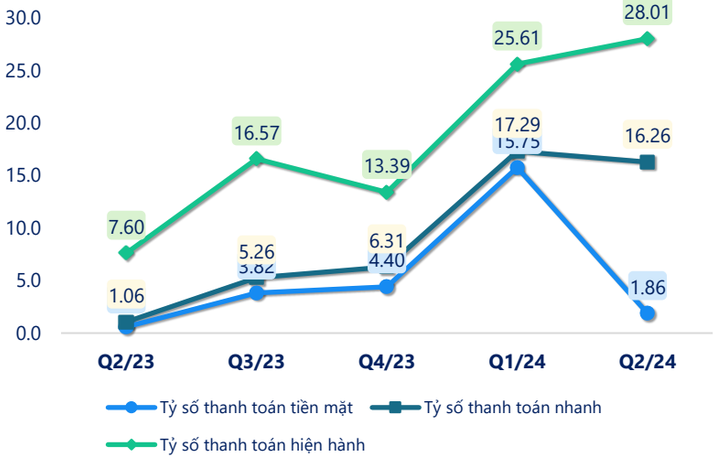
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



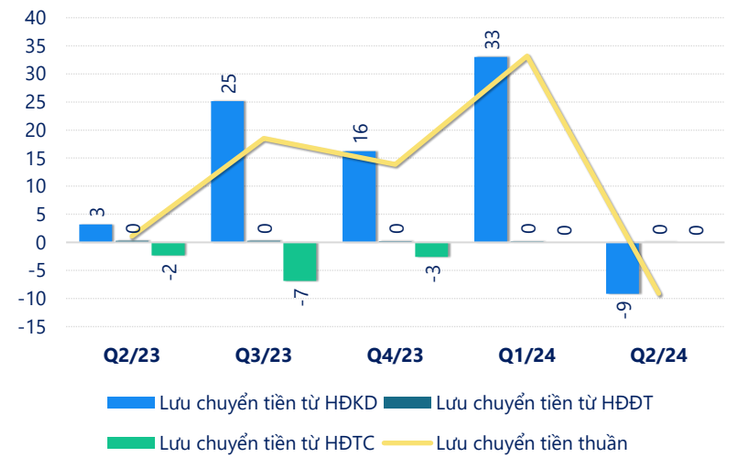
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**175**	**187**	**-6.5%**
Tài sản ngắn hạn	126	135	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	8.35	44.3	-81.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	0.50	11900%
Phải thu ngắn hạn	2.58	16.9	-84.7%
Hàng tồn kho	52.8	71.2	-25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	1.72	21.1%
Tài sản dài hạn	**49.0**	**52.3**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	44.7	47.4	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.37**	**4.87**	**-10.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.49	12.5	-64.0%
Nợ ngắn hạn	**4.49**	**10.1**	**-55.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	2.52	-5.8%
Nợ dài hạn	0	2.43	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.16	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**170**	**174**	**-2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**170**	**174**	**-2.4%**
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	57.1	64.9	38.8	40.5	7.54
Giá vốn hàng bán	57.7	71.4	35.7	42.6	5.86
Lợi nhuận gộp	-0.56	-6.45	3.13	-2.14	1.68
Doanh thu HĐTC	0.25	0.28	0.22	0.72	0.05
Chi phí TC	0.12	0.22	0.10	0.06	0.00
Chi phí lãi vay	0.11	0.10	0.03	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.57	1.57	1.19	1.00	0.51
Chi phí QLDN	2.37	2.60	2.52	3.40	2.23
LN thuần từ HĐKD	-4.37	-10.6	-0.45	-5.88	-1.01
Lợi nhuận khác	0.00	-0.10	-0.72	0.55	-0.05
LN trước thuế	-4.37	-10.7	-1.18	-5.33	-1.07
Lợi nhuận sau thuế	-4.37	-11.4	-1.18	-9.09	-1.07
LNST của CĐ cty mẹ	-4.37	-11.4	-1.18	-9.09	-1.07

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.21	25.1	16.2	33.0	-9.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	0.26	0.25	0.19	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.34	-6.89	-2.58	0	0
Tiền đầu kỳ	10.8	11.9	30.4	44.3	17.4
Lưu chuyển tiền thuần	**1.12**	**18.5**	**13.9**	**33.2**	**-9.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.9	30.4	44.3	77.5	8.35

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic